

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	11
-------------	----

ПЕРЕДМОВА	13
-----------	----

УРОК 1. ОСВІТА

BÀI 1: GIÁO DỤC	15
I. Từ vựng	15
II. Ngữ pháp	16
1. Đây là ...	16
2. Là ...	16
3. Theo ..., ...	16
4. Trước hết	16
5. ... nên ... thế nào?	17
6. Nhóm từ “ <i>bản khoãn / lẫn lộn / phân vân / cân nhắc</i> ”	17
7. tối đa / tối thiểu	18
III. Bài luyện	19
IV. Hội thoại	20
V. Bài đọc: <i>NÊN CHỌN HỌC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÀO</i>	21
VI. Bài tập	22
VII. Bài đọc thêm: <i>TẠI SAO EM LẠI KHẲNG ĐỊNH RẰNG NGHỀ MÀ EM CHỌN LÀ NGHỀ QUAN TRỌNG VÀ CÓ Ý NGHĨA NHẤT</i>	26
VIII. Những câu nói hay, tục ngữ và thành ngữ	26

УРОК 2. ВІВЧЕННЯ ІНОЗЕМНОЇ МОВИ

BÀI 2: HỌC NGOẠI NGỮ	29
I. Từ vựng	29
II. Ngữ pháp	29
1. đáng lý (ra) / đáng lẽ (đáng nhẽ) / lẽ ra (nhẽ ra) / đáng lẽ (nhẽ) ra / đáng ra	29
2. hoàn toàn	30
3. Nhóm từ “ <i>vì vậy / vì thế / do đó / cho nên</i> ”	31
4. làm thế nào để ...	31
5. làm sao mà ...	31
III. Bài luyện	32
IV. Hội thoại	33
V. Bài đọc: <i>LÀM THẾ NÀO ĐỂ HỌC NGOẠI NGỮ CÓ HIỆU QUẢ</i>	34
VI. Bài tập	35
VII. Bài đọc thêm: <i>THỦ THUẬT SỬ DỤNG TỪ GHÉP TIẾNG VIỆT</i>	37
VIII. Những câu nói hay, thành ngữ và tục ngữ	41

BÀI 3: VIẾT THƯ	43
I. Từ vựng	43
II. Ngữ pháp	43
1. chẳng bao lâu nữa ... (sẽ) ... / chẳng bao lâu ... (đã) ...	43
2. một mặt ... mặt khác ... / mặt khác	43
3. chứ	44
4. để	44
5. Nhóm từ “bất kỳ / bất cứ / bất kể / bất luận”	45
6. không xuê / không nổi	46
7. trải qua / vượt qua / trôi qua	46
8. nghe nói rằng ...	47
9. hình như / hình như thì phải / ... thì phải	48
10. Cách viết thư	48
- Thư riêng (cá nhân)	48
- Thư công việc	50
III. Bài luyện	52
IV. Hội thoại	54
V. Bài đọc: BỨC TÂM THƯ CỦA MỘT NGƯỜI THẤY	55
VI. Bài tập	56
VII. Bài đọc thêm: BỨC THƯ GỬI CUỘC SỐNG	58
VIII. Những câu nói hay, thành ngữ và tục ngữ	59

BÀI 4: NGÔN NGỮ	61
I. Từ vựng	61
II. Ngữ pháp	61
1. Nhóm động từ “tùy (vào) / tùy thuộc (vào) / tùy thích / tùy ý”	61
2. đáng / đáng giá / đáng kể / đáng nói	62
3. trở thành / trở nên	64
4. ... như thế	66
5. thậm chí / ngay cả / đến cả	67
6. thể mới (gọi) là	68
7. chỉ mong sao	68
8. nhỉ	69
III. Bài luyện	69
IV. Hội thoại	73
V. Bài đọc: GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT	73
VI. Bài tập	74
VII. Bài đọc thêm: SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC NÓI ĐÚNG VÀ VIẾT ĐÚNG THANH ĐIỆU (ĐẤU) TRONG TIẾNG VIỆT	76
VIII. Những câu nói hay, thành ngữ và tục ngữ	78

BÀI 5: VIỆC LÀM	79
I. Từ vựng	79
II. Ngữ pháp	79
1. chả là / số là	79
2. mỗi tội là / chỉ mỗi tội là	80
3. miễn / miễn là	80
4. Nhóm động từ “phụ thuộc / lệ thuộc / dựa dẫm / ý lại”	80
5. vốn là / (đã) từng là / nguyên là / cựu	81
6. vốn / nguyên / từng	81
7. vài / một vài / vài ba / dăm / dăm ba	83
8. tuy nhiên / tuy vậy	83
III. Bài luyện	84
IV. Hội thoại: TƯ VẤN VIỆC LÀM	87
V. Bài đọc: ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ VỀ CÔNG VIỆC TƯƠNG LAI	88
VI. Bài tập	89
VII. Bài đọc thêm: VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	90
VIII. Những câu nói hay, thành ngữ và tục ngữ	91

BÀI 6: NGHỈ NGƠI, THƯ GIẢN	93
I. Từ vựng	93
II. Ngữ pháp	93
1. đâu / đâu đâu / đâu đấy (đó) / đâu đây	93
2. lúc nào cũng	94
3. gì / gì mà / gì mà ... thế / gì thì gì	95
4. ... với ... / ... với chả	97
5. lỡ / lỡ (ra) / vô ý / vô tình	97
6. cho + tính từ	99
7. đã đành / đành rằng	99
8. Nhóm động từ “mải / mải mê / mải miết / mải mót”	100
9. Nhóm động từ “ngại / ngại ngại / e ngại / e / sợ / e sợ / sờ sợ”	100
III. Bài luyện	102
IV. Hội thoại	105
V. Bài đọc: SỰ CÂN BẰNG GIỮA CÔNG VIỆC VÀ NGHỈ NGƠI	106
VI. Bài tập	106
VII. Bài đọc thêm: LỢI ÍCH TỪ NHỮNG HOẠT ĐỘNG THƯ GIẢN VÀ GIẢI TRÍ	109
VIII. Những câu nói hay, thành ngữ và tục ngữ	111

BÀI 7: DU LỊCH	112
I. Từ vựng	112
II. Ngữ pháp	112
1. nghe nói / nghe đâu / nghe tin / nghe đồn / nghe tin đồn	112
2. may ra (còn / thì / mới)	113
3. Nhóm từ “kinh nghiệm / trải nghiệm / thử nghiệm / xét nghiệm”	113
4. tận + danh từ	114
5. biết đâu / biết đâu chừng / biết đâu đấy	114
6. ngoài ra / ngoài ... ra	115
7. mỗi / từng / những / các / mọi	115
8. chưa một lần / chưa hề (lần nào)	116
III. Bài luyện	116
IV. Hội thoại	119
V. Bài đọc: CÁC LOẠI HÌNH DU LỊCH Ở VIỆT NAM	121
VI. Bài tập	125
VII. Bài đọc thêm: MỘT SỐ LOẠI HÌNH DU LỊCH MỚI TRÊN THẾ GIỚI	128
VIII. Những câu nói hay, thành ngữ và tục ngữ	132

BÀI 8: PHỤ NỮ XƯA VÀ NAY	133
I. Từ vựng	133
II. Ngữ pháp	133
1. nguyên (cả / một) / hết (cả / 1,2,3...) / hết nguyên (cả) / tất / tất tất / tất tần tất	133
2. nói chung / nói riêng / nói chung ... nói riêng	134
3. thế	135
4. chức vụ / chức danh	136
5. cùng với	136
6. gắn liền / gắn bó / gắn kết	136
7. nhóm động từ “khuyên bảo / khuyên nhủ / khuyên răn / dạy bảo / dạy dỗ / (căn) dặn”	137
8. khoảng (độ / chừng) / độ (khoảng / chừng) / chừng (độ / khoảng) / cỡ (độ / khoảng / chừng) / quãng / tầm / áng (chừng)	137
9. Nhóm từ khẩu ngữ “cực / vô cùng / phải biết / ghê / thôi rồi”	139
III. Bài luyện	139
IV. Hội thoại	142
V. Bài đọc: PHỤ NỮ VIỆT NAM XƯA VÀ NAY	143
VI. Bài tập	144
VII. Bài đọc thêm: BÓN ĐỨC HẠNH CỦA PHỤ NỮ VIỆT NAM XƯA	148
VIII. Những câu nói hay, thành ngữ và tục ngữ	150

BÀI 9: ĐẠI DỊCH COVID-19	152
I. Từ vựng	152
II. Ngữ pháp	152
1. còn ... được nữa	152
2. này ...nọ / kia	152
3. mới / vừa mới / mới vừa	153
4. tha hồ	154
5. ... nào	154
6. nhóm động từ “ra về / tỏ về / có về”	155
7. nhóm động từ “kết quả / hiệu quả / hậu quả”	156
8. toàn bộ / toàn thể	156
9. thay vì	156
III. Bài luyện	157
IV. Hội thoại	160
V. Bài đọc: SỰ BÙNG PHÁT CỦA CORONAVIRUS NĂM 2020	161
VI. Bài tập	162
VII. Bài đọc thêm 1: CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG TRÁNH COVID-19	165
VIII. Bài đọc thêm 2: NÊN XỬ SỰ SAO CHO ĐÚNG MỤC	167
IX. Những câu nói hay, thành ngữ và tục ngữ	168

BÀI 10: MÔI TRƯỜNG	169
I. Từ vựng	169
II. Ngữ pháp	169
1. Tính từ + ra / lên / đi / lại	169
2. Nhóm động từ “gây (ra) / làm (cho) / khiến (cho) / dẫn đến”	170
3. thừa hưởng / tận hưởng	171
4. chẳng trách / chả trách	171
5. đến nỗi / đến mức	171
6. đỡ	172
7. Không ai là không / không phải là không / không thể không	173
III. Bài luyện	174
IV. Hội thoại	177
V. Bài đọc: VÌ MÔI TRƯỜNG XANH – SẠCH – ĐẸP	178
VI. Bài tập	180
VII. Bài đọc thêm: HÃY CHUNG TAY VÌ MÔI TRƯỜNG CỦA CHÚNG TA	184
VIII. Những câu nói hay, thành ngữ và tục ngữ	185

BÀI 11: LỄ HỘI	187
I. Từ vựng	187
II. Ngữ pháp	187
1. tới / đến / những	187
2. ... này	187
3. kéo / kéo lại / kéo mà / kéo nữa / kéo rồi	188
4. ... thế ... nhỉ?	189
5. thế nào	189
6. toàn / toàn là / toàn là ... là	189
7. tranh thủ	189
8. trang hoàng / trang trí	190
9. cùng / đồng hành / song hành / sánh bước	190
10. nhóm động từ “cho / tặng / biếu / ban / ban tặng”	192
11. những mẫu câu chúc Tết	193
III. Bài luyện	193
IV. Hội thoại	196
V. Bài đọc: TẾT NGUYỄN ĐÁN	198
VI. Bài tập	200
VII. Bài đọc thêm: LỄ HỘI VIỆT NAM	204
VIII. Ca dao và tục ngữ về Lễ hội	205

BÀI 12: NGHỆ THUẬT	206
I. Từ vựng	206
II. Ngữ pháp	206
1. phải cái / nhưng phải cái (tội) / chỉ mỗi tội	206
2. (mà) sao ... không?	206
3. đúng giá / trả giá / chắc giá / khảo giá / nói thách	207
4. bớt / giảm (giá)	208
5. nôn nóng / nóng lòng / sốt ruột	208
6. thôi	208
7. thì sao	210
III. Bài luyện	210
IV. Hội thoại	213
V. Bài đọc: ÂM NHẠC ĐÓNG VAI TRÒ LỚN <i>TRONG CUỘC SỐNG CỦA CON NGƯỜI</i>	214
VI. Bài tập	215
VII. Bài đọc thêm: NGHỆ THUẬT	220
VIII. Những câu nói hay, tục ngữ và thành ngữ	222

BẢNG TỪ VỰNG / ПОКАЖЧИК ЛЕКСИКИ	223
--	-----

TÀI LIỆU THAM KHẢO	240
---------------------------------	-----

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách Tiếng Việt này dành cho sinh viên học những năm cuối đại học hay những người yêu thích tiếng Việt đã có vốn kiến thức khá về tiếng Việt muốn nâng cao trình độ hiểu biết hơn, thông thạo hơn để có thể giao tiếp tốt với người Việt một cách dễ dàng, đồng thời có thể hiểu sâu, rộng hơn về những phong tục tập quán, văn hóa, lịch sử, đất nước và con người Việt Nam.

Trong hai cuốn sách trước dành cho sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai, các bạn sinh viên và những người yêu thích học tiếng Việt có thể nắm được những kiến thức cơ bản của tiếng Việt như: những cấu trúc câu đơn giản, những từ ngữ pháp và quy tắc của chúng cùng với số vốn từ vựng chủ yếu dùng trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Sau khi học xong hai cuốn sách đó, người học có thể giao tiếp khá tự tin với người bản địa. Với vốn kiến thức đã được học thì sau khi học xong cuốn sách này hy vọng là người học sẽ tích lũy được nhiều hơn nữa về tiếng Việt, nghe và nói tốt. Bởi vì phần ngữ pháp chủ yếu sử dụng các từ, các tổ hợp, các kết cấu câu có phần phức tạp hơn, đa dạng hơn và có tính chất khẩu ngữ. Người học sẽ hiểu được nhiều hơn và thuận lợi hơn trong giao tiếp.

Cũng tương tự như hai cuốn sách trước, cuốn sách này được biên soạn theo từng chủ đề cụ thể. Tất cả là 12 chủ đề. Mỗi chủ đề được chia làm 8 phần với bố cục như sau:

Phần I: Từ vựng

Phần II: Ngữ pháp

Phần III: Bài luyện

Phần IV: Hội thoại

Phần V: Bài đọc

Phần VI: Bài tập

Phần VII: Bài đọc thêm

Phần VIII: Những câu nói hay, thành ngữ và tục ngữ.

Các phần của bài học liên kết với nhau một cách logic, chặt chẽ, xuyên suốt từ đầu đến cuối. Để người học hiểu được bài hội thoại và các bài đọc (trong đó có bài đọc chính và bài đọc thêm) một cách dễ dàng và đúng thì trước hết phải biết được một vốn từ vựng và ngữ pháp liên quan đến chúng. Sau phần ngữ pháp là phần bài luyện để người học nắm vững quy tắc và vận dụng được vào thực tế và sau phần bài đọc là các bài tập có liên quan đến bài đọc với các từ được lặp đi lặp lại nhiều lần. Sau khi làm xong phần bài tập thì người học sẽ hiểu bài đọc dễ hơn và có thể kể lại nội dung của bài học. Phần hội thoại là những câu nói rất đời thường, rất hữu ích trong giao tiếp. Phần kết thúc của bài học sẽ là những câu nói hay, những câu thành ngữ, ca dao và tục ngữ phổ biến trong sinh hoạt hàng ngày làm cho bài học trở nên phong phú và giúp người học có thể áp dụng những câu nói đó trong các ngữ cảnh phù hợp khi nói chuyện với người Việt.

Hy vọng những bài học trong cuốn sách mà tôi viết sẽ giúp cho các bạn sinh viên và những người yêu thích tiếng Việt, văn hóa Việt sẽ cảm thấy thú vị và ngày càng muốn khám phá đất nước Việt Nam hơn nữa. Rất mong tất cả bạn đọc đón nhận cuốn sách này với sự hài

lòng. Đây là cuốn sách ra mắt lần đầu, nên việc sai sót là điều không thể tránh khỏi. Vì vậy tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các đồng nghiệp và bạn đọc để cuốn sách ngày một hoàn thiện hơn. Qua đây tôi cũng xin chân thành cảm ơn Giáo sư, Tiến sĩ Bondarenko I.P.; Tiến sĩ Hobova Ye.V.; Tiến sĩ Việt Nam học Musiichuk V.A. và các cán bộ công nhân viên Nhà máy in «Helvetica» đã tận tình giúp đỡ tôi sớm hoàn thành cuốn sách này.

Th.s Ngôn ngữ Hà Thị Vân Anh

ПЕРЕДМОВА

Книга «В'єтнамська мова» призначена для студентів ЗВО останніх курсів або для тих, хто любить в'єтнамську мову, вже має достатньо знань та хоче підвищити свій рівень, щоб вільніше спілкуватися з в'єтнамцями, а також одночасно глибше та краще пізнати звичаї, культуру, історію країни та людей В'єтнаму.

У двох попередніх книгах для першого та другого курсів навчання студенти та усі, хто цікавиться в'єтнамською мовою, могли оволодіти основами в'єтнамської мови, зокрема, структурою простих речень, граматичними конструкціями та правилами, а також основним словниковим запасом, необхідним для повсякденного спілкування. Після опанування двох цих книг студенти можуть достатньо впевнено спілкуватися з носіями мови. З таким багажем знань та після вивчення цієї книги сподіваюсь студенти ще більше вдосконалять в'єтнамську мову, зможуть вільно слухати та розмовляти. Так як використовуються складніші граматичні конструкції, різноманітніші структури речень, притаманні розмовній мові, то студенти матимуть змогу більше зрозуміти та ефективніше спілкуватися.

Так само, як і дві попередні книги, ця книга укладена за темами, яких всього налічується 12. Кожна тема розділена на 8 таких структурних частин:

Частина I: Лексика

Частина II: Граматика

Частина III: Тренувальні вправи

Частина IV: Діалоги

Частина V: Текст

Частина VI: Вправи

Частина VII: Додатковий текст

Частина VIII: Влучні вислови, фразеологізми, прислів'я

Усі частини уроків логічно пов'язані між собою від початку і до кінця. Щоб студент міг легко зрозуміти діалоги та текст (основний та додатковий), то спершу має ознайомитися з лексикою та пов'язаною граматиною. Після граматичної частини ідуть тренувальні вправи на закріплення граматичних правил та впровадження їх у мовлення. А після текстової частини ідуть вправи, пов'язані з текстом та повторюваною лексикою. Після виконання вправ студенти краще розумітимуть текст та можуть переказати зміст уроку. Діалогічна частина містить приклади повсякденного мовлення та дуже корисна для розвитку комунікативних навичок. У заключній частині уроку даються цікаві вислови, фразеологізми та прислів'я, популярні у побуті, що робить урок багатшим за змістом та допомагає студентам використовувати ці вислови у відповідних комунікативних ситуаціях при спілкуванні з в'єтнамцями

Сподіваюся, що уроки моєї книги викличуть у студентів та усіх, хто любить в'єтнамську мову та культуру, інтерес та заохотять з кожним днем все більше досліджувати В'єтнам. Прагну, щоб усі читачі були задоволені книгою. Книга виходить вперше, тому напевне не позбавлена помилок. Сподіваюсь отримати відгуки від колег та читачів, щоб у подальшому вдосконалити цю працю. Принагідно хочу подякувати професору, доктору філологічних наук Бондаренку Івану Петровичу, професорці, докторині філологічних наук Валігурі Ользі Романівні, докторині філологічних наук Мусійчук Вікторії Анатоліївні, а також усім співробітникам Видавничого дому «Гельветика», які допомогли мені якнайскоріше закінчити цю книгу.

Магістр філології ХА ТХІ ВАН АНЬ



◉ I. Từ vựng ◉

chương trình học

cử nhân

thạc sĩ

ngiên cứu sinh

tiến sĩ

học vị

học hàm

trợ giảng

phó viện trưởng

viện trưởng

thành viên

Hội đồng khoa học

danh tiếng / tiếng tăm / có tiếng

lỗi lạc / kiệt xuất / xuất chúng / xuất sắc

thí sinh

điểm đậu / điểm vào trường

học bổng

học { hàm thụ

{ chính quy

thực tập sinh

tốt nghiệp

bằng

thủ khoa

bản khoản

đẩn đo

gắn bó

xác định

tối đa

ứng dụng

thực tiễn

đáp ứng

tham khảo

khả năng

tư duy

quan điểm

ý kiến

lĩnh hội

thông thoáng

giáo cụ trực quan

tư vấn

thỏa mãn

áy náy

chủ quan

dữ liệu

phát ngôn

◎ II. Ngữ pháp ◎

1. **Đấy là ...:** luôn đứng ở đầu câu; sau khi người nói liệt kê một số vấn đề ở trên và đưa ra lời kết thúc (= cuối cùng) của việc mình vừa trình bày.

Đấy là + mệnh đề

- Ví dụ: – Đấy là tất cả những gì mà tôi muốn nói với các em.
– Đấy là sự thật không thể chối cãi được.
– Đấy là những vấn đề nổi cộm trong tuần này.
– Đấy là tất cả những ưu khuyết điểm của tôi.
– Đấy là những lời đề nghị của tôi, mong Giám đốc xem xét và giải quyết ạ.

2. **Là ...**

Là + danh từ (chỉ cương vị, tổ chức, quốc gia ...), + mệnh đề

- Ví dụ: – Là giám đốc công ty, tôi có quyền yêu cầu anh phải chấp hành nghiêm chỉnh những nội quy do cơ quan đề ra.
– Là một nước đứng hàng đầu trên thế giới về dân số, Trung Quốc vẫn luôn đảm bảo được sự ổn định về kinh tế, chính trị.
– Là lớp trưởng, em phải làm gì để các bạn noi theo?
– Là một trong 10 nước xuất khẩu gạo lớn nhất trên thế giới, năm nay Việt Nam đã vươn lên ngôi vị dẫn đầu, vượt Thái Lan về xuất khẩu gạo loại 5% tằm.

3. **Theo ... , ... :** Dựa vào, căn cứ vào nguồn tin hay ý kiến của ai hoặc tổ chức nào đó.

Theo + đtnx, tên người, tổ chức, báo cáo, dữ liệu, nguồn tin (báo, đài ...), + mệnh đề

- Ví dụ: – Theo anh, tôi phải làm gì bây giờ?
– Theo tôi, chị nên làm thế này.
– Theo Nga, bức tranh nào đẹp hơn?
– Theo tin từ nước ngoài cho biết, tình hình chính trị giữa hai nước này hiện nay đang căng thẳng.

4. **trước hết:** Trước tất cả những cái khác, vì quan trọng hơn cả.

Trước hết, + mệnh đề
Mệnh đề A + trước hết + mệnh đề B